

Bản án số: 292/2026/DS-PT

Ngày: 24/3/2026

V/v: *Tranh chấp quyền thừa kế,
hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Ông Lê Minh Đạt

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 834/2025/TLST- DS ngày 22 tháng 12 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp quyền thừa kế, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 54/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:274/2026/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2026, giữa:

- *Nguyên đơn:* bà Dương Thị N, sinh 1961 (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bà Dương Thị N là ông Phan Văn H, sinh 1987. Địa chỉ: ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 22/8/2022) (có mặt).

- *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn T, sinh 1962 (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Dương Minh T1, 1951 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

+ Bà Dương Thị D, sinh 1964 (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bà Dương Thị D là ông Phan Văn H, sinh 1987. Địa chỉ: ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 22/8/2022) (có mặt);

- + Ông Dương Văn D1, sinh 1952 (vắng mặt);
Địa chỉ: ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long.
- + Bà Dương Thị S, sinh 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp L, xã S, tỉnh Vĩnh Long.
- Người đại diện hợp pháp* của bà Dương Thị S là ông Phan Văn H, sinh 1987. Địa chỉ: ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 22/8/2022) (có mặt);
- + Ông Dương Văn H1, sinh 1968 (chết ngày 25/02/2026)
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Dương Văn H1 gồm:
- Bà Nguyễn Thị T2, sinh 1967 (vợ ông H1, vắng mặt)
- Chị Dương Thị Thanh T3, sinh năm 1988 (con ông H1, vắng mặt)
- Chị Dương Thị Thúy D2, sinh năm 1997 (con ông H1, vắng mặt)
Cùng địa chỉ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long
- Bà Nguyễn Thị T2, sinh 1967 (vợ ông H1, vắng mặt)
Địa chỉ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long
- Bà Lê Thị D3, sinh 1963 (vắng mặt)
- Ông Nguyễn Trường G, sinh 1985 (vắng mặt)
- Ông Nguyễn Trường X, sinh 1987 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2022 của nguyên đơn bà Dương Thị N và tại phiên tòa sơ thẩm bà N trình bày:

Cha mẹ của nguyên đơn là cụ Dương Văn D4 (chết năm 1998) và cụ Nguyễn Thị N1 (chết năm 2008). Hai cụ có 06 người con chung gồm: Dương Minh T1; Dương Văn D1; Dương Thị S1; Dương Thị N; Dương Thị D, sinh năm 1964 và Dương Văn H1 (chết ngày 25/02/2026).

Tài sản của hai cụ để lại là thửa đất số 67, diện tích 6524,9m², loại đất trồng cây lâu năm, tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long) do ông Dương Văn H1 gìn giữ trông coi thờ cúng. Quá trình quản lý sử dụng, thì khoảng năm 2002 ông H1 lén lút chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T, nhưng anh chị em không ai biết. Đồng thời, ông H1 bị bệnh thần kinh, do đó việc thỏa thuận chuyển nhượng giữa ông T và ông H1 là không hợp pháp. Năm 2022 ông T kêu anh chị em của nguyên đơn lên Ủy ban nhân dân xã K cho ông T đăng ký, kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Bà Dương Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T phải trả lại thửa đất số 67 diện tích 6524,9m², loại đất trồng cây lâu năm, tại ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long và giải quyết chia thừa kế thừa đất nêu trên cho các con của cụ D4 và cụ N1.

- Tại đơn yêu cầu phản tố đề ngày 21/3/2023 bị đơn Nguyễn Văn T trình bày và yêu cầu như sau:

Phần đất tranh chấp thửa 67 ông Dương Văn H1 được mẹ ruột là bà

Nguyễn Thị N1 ủy quyền cho ông H1 từ ngày 30/01/2002, ngày 10/02/2002 vợ chồng ông Dương Văn H1 và bà Nguyễn Thị T2 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T có làm giấy tay “Giấy chuyển nhượng thành quả đất vườn và lá ngày 10/02/2002” và ông Nguyễn Văn T đã trực tiếp sử dụng từ năm 2002 đến nay. Ông Nguyễn Văn T yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Văn T với ông Dương Văn H1, bà Nguyễn Thị T2 và yêu cầu công nhận cho ông T được quyền sử dụng thửa đất số 67, tờ bản đồ số 28, diện tích 6524,9m², tọa lạc ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Dương Văn H1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 67, diện tích 6524,9m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc của cha mẹ ông là cụ Dương Văn D4 và cụ Nguyễn Thị N1 để lại. Năm 2006 ông có thửa đất này cho ông Nguyễn Văn T, việc có đất không có làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng đất từ năm 2006, ông T đào mương nuôi cá và đất vườn có trồng chuối và dừa. Nay ông H1 yêu cầu ông T trả lại thửa đất số 67, diện tích 6524,9m² cho các anh em của ông H1 để chia thừa kế.

- Ông Dương Minh D5, bà Dương Thị D, ông Dương Văn D1, bà Dương Thị S đều trình bày: thửa đất số 67, diện tích 6524,9m² là của cha mẹ các đương sự để lại, yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại đất cho gia đình để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Phần đất tranh chấp do ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng gồm các thửa: Thửa 67 (gồm Phần A diện tích 4.214,4m², phần F diện tích 2.130,5m²); Phần E diện tích 564,4m² thuộc 01 phần thửa 58; Phần D diện tích 480,8m² thuộc 01 phần thửa 59 và Phần C diện tích 218,6m² thuộc 01 phần thửa 112; cùng tờ bản đồ số 28; cùng tọa lạc ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

Hiện trạng sử dụng là ao nuôi cá lóc và trồng dừa, chuối do ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 54/2025/DS-ST ngày 29/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10- Vĩnh Long đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị N yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả lại thửa đất và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa số 67, diện tích 6524,9m²; tọa lạc ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/02/2002 giữa ông Nguyễn Văn T với ông Dương Văn H1, bà Nguyễn Thị T2. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T quyền sử dụng đất diện tích thực đo 6341,9m² (phần A diện tích 4.211,4 , Phần F diện tích 2.130,5m²), thuộc thửa 67, tờ bản đồ số 28; tọa lạc ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

(Kèm theo sơ đồ khu đất theo Công văn số 138/CNHCT ngày 30/01/2024 của Văn phòng Đ Chi nhánh huyện C).

Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/9/2025 nguyên đơn bà Dương Thị N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 54/2025/DS-ST ngày 29/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10- Vĩnh Long.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Vĩnh Long có Quyết định kháng nghị số 50/QĐ-VKS- DS ngày 13/9/2025, kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm số 54/2025/DS-ST ngày 29/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Vĩnh Long với nội dung: Hủy toàn bộ bản án số 54/2025/DS-ST ngày 29/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10- Vĩnh Long, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân khu vực 10- Vĩnh Long để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, bảo đảm đúng quy định pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn H2 là người đại diện hợp pháp của bà N, bà D và bà S2 yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, vì thừa đất tranh chấp là di sản thừa kế không phải tài sản của ông H1 nên không được chuyển nhượng cho ông T. Hơn nữa ông H1 là người bị bệnh tâm thần, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn làm thủ tục tuyên bố mất năng lực, hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự đối với ông H1 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị số 50/QĐ-VKS- DS ngày 13/9/2025 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Vĩnh Long, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại đúng quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự có mặt thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh Vĩnh Long. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị N.

Hủy Bản án sơ thẩm số 54/2025/DS-ST ngày 29/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Vĩnh Long. Chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân khu vực 10 - Vĩnh Long để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Đơn kháng cáo của bà Dương Thị N, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị N và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Vĩnh Long về việc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, xét thấy:

Cha mẹ của bà Dương Thị N là cụ Dương Văn D4 (chết năm 1998) và cụ Nguyễn Thị N1 (chết năm 2008), hai cụ có 06 người con chung gồm: Dương Minh T1; Dương Văn D1; Dương Thị S1; Dương Thị N; Dương Thị D và Dương Văn H1 (ông H1 chết ngày 25/02/2026, có vợ là Nguyễn Thị T2 và hai người con Dương Thị Thanh T3 và Dương Thị Thúy D2).

Cụ D4 và cụ N1 có tạo lập được thửa đất số 67, tờ bản đồ số 28, diện tích 6524,9m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long).

Bà Dương Thị N không thừa nhận việc ông Dương Văn H1 chuyển nhượng thửa đất số 67 nêu trên cho ông Nguyễn Văn T, xác định là di sản thừa kế nên khởi kiện yêu cầu ông T trả lại thửa đất 67 để chia thừa kế cho 06 người con của cụ Dương Văn D4 và cụ Nguyễn Thị N1, trong đó bà N yêu cầu được hưởng diện tích 1087,4m².

Bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn phản tố yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T với ông Dương Văn H1, bà Nguyễn Thị T2 theo “giấy chuyển nhượng đất vườn và lá “ lập ngày 10/02/2002. Yêu cầu công nhận cho ông T được quyền sử dụng thửa đất số 67, tờ bản đồ số 28, diện tích 6524,9m², tọa lạc ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Xét thấy Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ và chứng minh không theo đúng quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Về thủ tục tố tụng:

-Ông Dương Văn H1 là người trực tiếp liên quan giao dịch chuyển nhượng giữa ông H1, bà T2 và ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 67 và là đồng thừa kế. Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ông H1 là người khuyết tật đặc biệt nặng và được hưởng trợ cấp hàng tháng của nhà nước, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không cử trợ giúp viên pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích cho ông H1 là không đúng quy định tại Điều 7 Luật trợ giúp pháp lý, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

-Theo đơn phản tố đề ngày 21/3/2023 và biên bản hòa giải ngày 02/4/2025 bị đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu công nhận cho ông T được quyền sử dụng diện tích đất 4.500m², thuộc thửa số 67, loại đất trồng cây lâu năm, nhưng bản án sơ thẩm công nhận cho ông T được quyền sử dụng diện tích đất 6524,9m² là vượt quá yêu cầu của đương sự quy định tại Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án không ra quyết định định giá tài sản và không thành lập hội đồng định giá tài sản. Biên bản định giá tài sản ngày 21/6/2024 thể hiện có hai thành viên

hội đồng định giá (BL 87), nhưng chỉ có một người ký tên, chủ tịch Hội đồng định giá không ký tên vào biên bản. Không định giá các tài sản có trên thửa đất tranh chấp. Thực hiện việc định giá không đúng quy định tại Điều 104 của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Không thu thập chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thu thập chứng cứ không đầy đủ, vi phạm quy định tại Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

-Thửa đất tranh chấp số 67, tờ bản đồ số 28, diện tích 6524,9m², được xác định do cụ D4 và cụ N1 tạo lập, cụ D4 kê khai đăng ký, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ D4 chết năm 1998 không để lại di chúc, như vậy ½ tài sản của cụ D4 được để lại cho hàng thừa kế theo khoản 3 Điều 76 Luật đất đai năm 1993 (sửa đổi bổ sung năm 1998, 2001) “Cá nhân, thành viên của hộ gia đình được giao đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở, sau khi chết, quyền sử dụng đất của họ được để lại cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật thừa kế”.

-Giấy ủy quyền do cụ Nguyễn Thị N1 lập ngày 30/01/2002, nội dung để lại cho ông Dương Văn H1 “*toàn quyền sử dụng*” diện tích thửa đất tranh chấp, giấy được lập dưới dạng viết tay, có điểm chỉ của cụ N1, không được cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Tại thời điểm lập giấy ủy quyền, cụ N1 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 67 nên cụ N1 chưa đủ điều kiện để thực hiện quyền định đoạt đối với thửa đất tranh chấp theo quy định của Luật đất đai năm 1993. Nếu như cụ N1 có quyền định đoạt đối với thửa đất số 67 thì cụ N1 chỉ được quyền định đoạt ½ thửa đất, cụ N1 không có quyền định đoạt toàn bộ thửa đất số 67 nêu trên.

Bản án sơ thẩm nhận định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết tay “giấy chuyển nhượng thành quả đất vườn và lá” giữa vợ chồng ông Dương Văn H1, bà Nguyễn Thị T2 với ông Nguyễn Văn T tuy không tuân thủ về hình thức, nhưng hai bên đã xác lập giao dịch mua bán và có thực hiện việc giao vàng, giao đất nên công nhận đất cho ông T là không đúng quy định tại các Điều 130,131,133,137,139 của Bộ luật dân sự năm 1995. Thửa đất 67 tại thời điểm năm 2002 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ N1, cụ N1 ủy quyền cho ông H1 cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó ông H1, bà T2 không có quyền chuyển nhượng thửa đất cho ông T theo quy định tại Điều 3, Điều 73 Luật Đất đai năm 1993.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm nhận định ông T có giao vàng cho ông H1, bà T2, nhưng quá trình giải quyết vụ án, các anh chị em của ông H1 đều khai không biết việc các bên có giao, nhận vàng. Ông H1 không thừa nhận có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chỉ thừa nhận có cầm cố đất cho ông T, ông T khai nhận chuyển nhượng đất với giá 60 chỉ vàng, nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh có giao 60 chỉ vàng cho ông H1, bà T2. Do các đương sự trình bày có mâu thuẫn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc đối chất theo Điều 100 của Bộ luật tố tụng dân sự để làm rõ có việc giao, nhận vàng hay

không? Nếu có thì giữa ông H1 và ông T giao nhận bao nhiêu vàng là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

- Bản án sơ thẩm căn cứ vào việc sử dụng đất ổn định, lâu dài để công nhận đất cho bị đơn Nguyễn Văn T là không đúng quy định. Theo quy định tại Điều 101 Luật Đất đai 2013 thì điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sử dụng đất ổn định, lâu dài không có tranh chấp và được UBND cấp có thẩm quyền xác nhận. Tuy nhiên, việc sử dụng đất của ông T trên cơ sở một giao dịch vô hiệu thì không được công nhận.

-Cụ D4 đăng ký kê khai diện tích 6.500m², giấy ủy quyền của cụ N1 ủy quyền cho ông H1 sử dụng diện tích 5000m², giấy chuyển nhượng thành quả đất vườn và lá lập ngày 10/02/2002 có nội dung ông T nhận chuyển nhượng diện tích 4.500m², nhưng đo đạc thực tế và Tòa án công nhận cho ông T diện tích 6.341,9m² tăng hơn so với giấy thỏa thuận chuyển nhượng, nhưng cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết lý do vì sao diện tích đất tăng là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, vi phạm Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án nhân dân khu vực 10 - Vĩnh Long có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, Tòa án cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị N, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- Vĩnh Long. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 54/2025/DS-ST ngày 29/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10- Vĩnh Long như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Bà Dương Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận quyết định kháng nghị số 50/QĐ-VKS- DS ngày 13/9/2025 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Vĩnh Long.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị N;

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2025/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Vĩnh Long. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 10-Vĩnh Long giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Dương Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

3. Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng được xác định lại quyết khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND khu vực 10 – VL;
- Phòng THADS khu vực 10–VL;
- VKSND khu vực 10-VL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình